

PHÂN TẦNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM QUA CÁC CUỘC ĐIỀU TRA MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH

LÊ VĂN TOÀN*

Ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới, do xuất phát từ những nhận thức đơn giản, Đảng ta đã chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế và sớm hình thành một nền kinh tế thuần nhất dựa trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất dưới hình thức quốc doanh và tập thể, xem đó là xây dựng quan hệ sản xuất mới đi trước một bước để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng thực tế đã chứng minh chủ trương đó không phù hợp với quy luật khách quan. Lực lượng sản xuất chẳng những không phát triển mà còn bị kìm hãm khi quan hệ sản xuất vượt quá xa so với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Điều đó đã dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng và kéo dài từ cuối những năm 1970.

Tại Đại hội VI (12/1986) - Đại hội của đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nghiêm túc chỉ ra những sai lầm chủ quan, duy ý chí và đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước: chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch tập trung quan liêu bao cấp sang phát triển kinh tế thị trường, thực hiện nhất quán chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần dựa trên nhiều hình thức sở hữu. Từ đó đã hình thành nên một cơ cấu xã hội mới đa dạng, khác hẳn với cơ cấu đơn giản “*hai giai, một tầng*” trước đây. “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội”⁽¹⁾. Sự hình thành cơ cấu xã hội mới theo vị thế, cùng các hình thức liên kết xã hội mới đã làm xuất hiện *nhóm xã hội vượt trội về kinh tế* - hiện tượng nổi bật của thời kỳ đổi mới. Họ là những doanh nhân tài năng, những nhà quản lý giỏi, đã và đang

* NCS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

đóng vai trò tích cực góp phần phát triển kinh tế - xã hội và thực sự trở thành những chủ thể ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam.

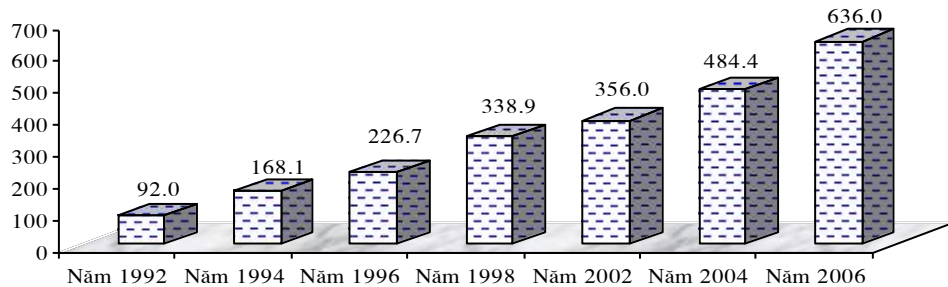
Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội (PTXH) nổi lên như một vấn đề thời sự cấp bách. Từ một hiện tượng diễn ra chậm chạp, lẻ tẻ, bị che lấp bởi “*chủ nghĩa bình quân chia đều sự nghèo khổ*” thành một hiện tượng diễn ra ngày càng rõ nét. “Sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư tăng nhanh”⁽²⁾; “Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng doãng ra”⁽³⁾. Phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo đã trở thành những vấn đề nổi cộm mà ai cũng cảm nhận được. Nó diễn ra giữa các vùng, miền khác nhau, giữa khu vực thành thị và nông thôn..., thậm chí trong nội bộ một giai cấp, trong cùng một nghề nghiệp hay giữa các hộ gia đình.

1. Phân tầng xã hội về thu nhập

Ở Việt Nam, kinh tế thị trường đã đem lại sự tăng trưởng khá nhanh và ổn định cho nền kinh tế, với tốc độ tăng GDP năm 2001 là 6,9% đến năm 2007 là 8,3%⁽⁴⁾. Mức sống của các tầng lớp dân cư trong những năm vừa qua ở cả thành thị và nông thôn, các vùng miền trên phạm vi cả nước tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá cả hiện hành có xu hướng tăng mạnh qua các năm (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Thu nhập bình quân đầu người/tháng qua các năm

Đơn vị tính: 1000đ



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, *KSMS 1992-1993*, *ĐTMS 1997-1998*, *ĐTMS 2002*, *KSMS 2004*, *KSMS 2006*; *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000).

Trong thời kỳ 2004-2006 thu nhập bình quân một người/tháng theo giá hiện hành tăng bình quân 14,6% năm và thời kỳ 2002-2004 tăng 16,6%, cao hơn mức tăng 6% mỗi năm của thời kỳ 1999-2001 và mức tăng 8,8% mỗi năm của thời kỳ 1996-1999⁽⁵⁾. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người tăng khá qua các năm, điều đó thể hiện mức sống được nâng lên, đời sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là tầng lớp nghèo đã được cải thiện và tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng,

miền, khu vực thành thị và nông thôn đều giảm. Tỷ lệ hộ nghèo (tính theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê) đã giảm nhanh: năm 1993 là 58,1% giảm xuống còn 37,4% năm 1998⁽⁶⁾; 28,9% năm 2002. Theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ* tính theo giá cả hiện hành năm 2004 là 18,1%, đến năm 2006 giảm xuống còn 15,5%⁽⁷⁾. Tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng, miền đều có xu hướng giảm hơn so với các năm trước (xem bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước qua các năm

Đơn vị tính %

Phân chia theo	Năm				
	1993	1998	2002	2004	2006
Chung cả nước	58,1	37,4	28,9	18,1	15,5
Thành thị	25,0	9,2	6,6	8,6	7,7
Nông thôn	66,3	45,5	35,6	21,2	17,0
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	78,6	29,3	22,4	12,9	10,1
<i>Đông Bắc</i>		62,0	38,4	23,2	22,2
<i>Tây Bắc</i>	62,9	73,4	68,0	46,1	39,4
<i>Bắc Trung Bộ</i>	74,5	48,1	43,9	29,4	26,6
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ</i>	49,5	34,5	25,2	21,3	17,2
<i>Tây Nguyên</i>	69,9	52,4	51,8	29,2	24,0
<i>Đông Nam Bộ</i>	32,7	12,2	10,6	6,1	4,6
<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	47,1	36,9	23,4	15,3	13,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, *KSMS 1992-1993*, *ĐTMS 1997-1998*, *ĐTMS 2002*, *KSMS 2004*, *KSMS 2006*).

Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế và những nỗ lực trong công cuộc xóa đói giảm nghèo của Đảng và Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm, đời sống các tầng lớp dân cư có nhiều chuyển biến tiến bộ rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người của các nhóm dân cư năm 2006 đều tăng khá hơn so với các năm trước, song nhóm có thu nhập thấp tăng rất chậm so với nhóm có thu nhập khá và giàu. Vì vậy, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng tăng lên và vẫn còn có sự cách biệt khá xa giữa thành thị - nông thôn, giữa các vùng, miền và giữa các nhóm dân cư giàu - nghèo.

* Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg, chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2006-2010: Hộ được coi là hộ nghèo nếu có mức thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị từ 260.000 đ/tháng trở xuống, nông thôn từ 200.000 đ/tháng trở xuống.

Khoảng cách chênh lệch về mức sống, phân hóa giàu nghèo đang diễn ra khá phổ biến ở mọi nơi: từ nông thôn, đô thị tới các vùng, miền địa lý khác nhau. Chênh lệch thu nhập bình quân 1 người/tháng của khu vực thành thị so với khu vực nông thôn năm 1999 là 2,30 lần; năm 2002 là 2,26 lần; năm 2004 là 2,15 lần và năm 2006 là 2,09 lần⁽⁸⁾. Chênh lệch giữa vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,9 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Tây Bắc (năm 2002 con số này là 2,5 lần, năm 2004 là 3,1 lần) (xem bảng 2).

Bảng 2: Thu nhập bình quân đầu người/tháng chia theo khu vực, vùng

Đơn vị tính: 1000đ

Phân chia theo	Năm				
	1993	1998	2002	2004	2006
Thành thị	151,3	750,9	622,1	815,4	1.058,0
Nông thôn	77,4	205,3	275,1	378,1	506,0
Đồng bằng sông Hồng	91,3	272,0	353,1	488,2	653,0
Đông Bắc	66,7	179,6	268,8	379,9	512,0
Tây Bắc			197,0	265,7	372,0
Bắc Trung Bộ	63,3	193,8	235,4	317,1	418,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	71,1	226,9	305,8	414,9	511,0
Tây Nguyên	71,0	233,0	244,0	390,2	521,0
Đông Nam Bộ	157,7	618,6	619,7	833,0	1.065,0
Đồng bằng sông Cửu Long	105,5	253,3	371,3	471,1	628,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, *KSMS 1992-1993*, *ĐTMS 1997-1998*, *ĐTMS 2002*, *KSMS 2004*, *KSMS 2006*).

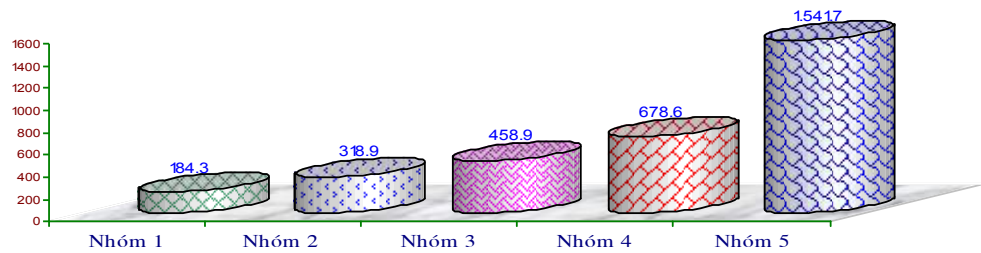
Qua bảng 2 cho thấy, phân phối thu nhập bình quân không đồng đều giữa các vùng và khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư có xu hướng tăng lên qua các năm. Tuy nhiên, sự khác nhau này phản ánh trong thu nhập giữa các nhóm dân cư là thể hiện sự tác động của những điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội đến PTXH, phân hóa giàu nghèo. Một điều cần lưu ý là, số liệu thu nhập bình quân đầu người do Tổng cục Thống kê thực hiện đã được điều chỉnh theo chênh lệch giá giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, do đó sự khác biệt này phản ánh mức độ PTXH trên thực tế.

Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006 của Tổng cục Thống kê cho thấy, hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất có một khoảng cách chênh lệch lớn. So sánh 20% số hộ có mức thu nhập cao nhất với 20% số hộ có thu nhập thấp nhất

thì khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất là 8,4 lần (xem biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Thu nhập bình quân đầu người/tháng

Đơn vị tính: 1000đ



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, KSMS 2006, tr 11).

Theo kết quả điều tra từ năm 1990 đến nay, khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và nhóm có thu nhập cao nhất có xu hướng ngày càng tăng: năm 1990 là 4,1 lần; năm 1993 là 6,2 lần; năm 1994 là 6,5 lần; năm 1995 là 7,0 lần; năm 1996 là 7,3 lần; năm 1999 là 7,6 lần; năm 2002 là 8,1 lần; năm 2004 là 8,3 lần và năm 2006 là 8,4 lần (xem bảng 3).

Bảng 3 : Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: 1000đ

Nhóm	Năm				
	1996	1999	2002	2004	2006
Nhóm 1	78,6	97,0	107,7	141,8	184,3
Nhóm 2	134,9	181,4	178,3	240,7	318,9
Nhóm 3	184,4	254,0	251,0	347,0	458,9
Nhóm 4	250,2	346,7	370,5	514,2	678,6
Nhóm 5	574,7	741,6	872,9	1182,3	1541,7
<i>Chênh lệch giữa nhóm 1 và nhóm 5</i>	7,3	7,6	8,1	8,3	8,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, DTMS 2002, KSMS 2004, KSMS 2006).

Trên thế giới, mức thu nhập của nhóm nước chậm phát triển và đang phát triển thấp hơn mức thu nhập ở các nước phát triển là rất lớn. Năm 1960, 1/5 những người giàu nhất thế giới đang sống trong những quốc gia công nghiệp phát triển có thu nhập bình quân gấp 30 lần so với 1/5 những người nghèo nhất đang sống trong những nước đang phát triển. Đến năm 1990, họ có thu nhập

gấp 60 lần, năm 1994 là 78 lần, năm 1999 là 74 lần. Cách tính theo sức mua tương đương của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) có giảm bớt sự chênh lệch nhưng khoảng cách này vẫn còn lớn hơn 50 lần⁽⁹⁾.

Tính theo tiêu chuẩn “40%”^{*} của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ năm 1994 là 20%; năm 1995 là 21,1%; năm 1996 là 20,97%; năm 1999 là 18,7%⁽¹⁰⁾; năm 2002 là 17,98%; năm 2004 là 17,4% và năm 2006 là 17,4%⁽¹¹⁾. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức tương đối bình đẳng nhưng đang có xu hướng tăng lên mức bất bình đẳng vừa.

Như vậy, sự chênh lệch về thu nhập đang diễn ra khá phổ biến ở nước ta, nhưng còn ở mức độ cho phép, chưa trở thành mâu thuẫn về lợi ích và đang trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, cần phải khuyến khích mọi người tăng thu nhập và làm giàu dựa vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, nhằm giữ khoảng cách giàu nghèo và PTXH về thu nhập trong giới hạn tối ưu, không để trở thành vấn đề xã hội bức xúc.

2. Phân tầng xã hội về chi tiêu

Phân tầng xã hội tiếp tục có chuyển biến tích cực thông qua số liệu chi tiêu. Mức chi tiêu bình quân đầu người/tháng của cả nước theo giá cả hiện hành có xu hướng tăng lên: năm 1993 là 110.400đ; năm 1996 là 195.300đ; năm 1998 là 246.100đ; năm 2002 là 293.700đ; năm 2004 là 396.800đ và năm 2006 là 511.000đ, trong đó chi tiêu cho đời sống đạt 460.000đ tăng 27,9% so với năm 2004, bình quân mỗi năm tăng 13,5% (thời kỳ 2002-2004 mỗi năm tăng 15,7%)⁽¹²⁾. Năm 2006, chi tiêu cho đời sống chiếm hơn 90% tổng chi tiêu, trong đó tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống trong chi tiêu cho đời sống là một chỉ tiêu tốt để đánh giá mức sống cao hay thấp. Tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước nghèo nên tỷ trọng này còn cao, nhưng đã có xu hướng giảm rõ rệt, từ 66% năm 1993 xuống còn 63% năm 1999⁽¹³⁾; 57% năm 2002; 53,5% năm 2004 và 52,8% năm 2006. Tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống ở thành thị là 48,2% trong khi ở nông thôn là 56,2%; nhóm các hộ giàu nhất là 45,8% và nhóm các hộ nghèo nhất là 65,2%⁽¹⁴⁾.

Nhìn chung, đời sống của các tầng lớp nhân dân được cải thiện rõ rệt, nó được thể hiện rõ thông qua mức chi tiêu cho đời sống tăng qua các năm. Song mức chi tiêu cho đời sống giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền có sự chênh lệch đáng kể (xem bảng 4).

Bảng 4: Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người/tháng theo khu vực, vùng

Đơn vị tính: 1000đ

Phân chia theo	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006
<i>Cả nước</i>	<i>269,1</i>	<i>359,7</i>	<i>460,4</i>

* Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Nếu tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12% - 17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng.

Thành thị	460,8	595,4	738,3
Nông thôn	211,1	283,5	358,9
<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>271,2</i>	<i>373,5</i>	<i>475,0</i>
<i>Đông Bắc</i>	<i>220,2</i>	<i>293,8</i>	<i>372,8</i>
<i>Tây Bắc</i>	<i>179,0</i>	<i>233,2</i>	<i>296,3</i>
<i>Bắc Trung Bộ</i>	<i>192,8</i>	<i>252,7</i>	<i>314,1</i>
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ</i>	<i>247,6</i>	<i>330,8</i>	<i>414,7</i>
<i>Tây Nguyên</i>	<i>201,8</i>	<i>295,3</i>	<i>391,1</i>
<i>Đông Nam Bộ</i>	<i>447,6</i>	<i>577,0</i>	<i>740,5</i>
<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>	<i>258,4</i>	<i>335,1</i>	<i>434,5</i>

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, *DTMS 2002*, *KSMS 2004*, *KSMS 2006*).

Năm 2006 chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người/tháng khu vực thành thị đạt 738.000đ gấp 2,06 lần so với khu vực nông thôn là 359.000đ. Vùng có mức chi tiêu đời sống cao nhất là Đông Nam Bộ (740.000đ) gấp 2,5 lần vùng có mức chi tiêu đời sống thấp nhất là Tây Bắc (296.300đ). Nếu so sánh mức chi tiêu cho đời sống giữa 20% hộ có mức chi tiêu cao nhất với 20% hộ có mức chi tiêu thấp nhất thì hệ số chênh lệch có xu hướng tăng qua các năm: năm 1999 là 4,2 lần; năm 2002 là 4,45 lần; năm 2004 là 4,45 lần và năm 2006 là 4,54 lần. (xem bảng 5).

Bảng 5: Chi tiêu đời sống bình quân đầu người/tháng theo 5 nhóm

Đơn vị tính 1000đ

Nhóm thu nhập	Năm 2002	Năm 2004	Năm 2006
Nhóm 1	123,3	160,4	202,2
Nhóm 2	169,7	226,0	286,0
Nhóm 3	213,7	293,8	376,9
Nhóm 4	290,3	403,9	521,9
Nhóm 5	548,5	715,2	916,8
<i>Hệ số chênh lệch giữa nhóm 1 và nhóm 5</i>	<i>4,45 lần</i>	<i>4,45 lần</i>	<i>4,54 lần</i>

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, *DTMS 2002*, *KSMS 2004*, *KSMS 2006*).

Khoảng cách chênh lệch về mức sống và phân hóa giàu nghèo còn được thể hiện qua số liệu chi tiêu cho đời sống gia đình. Mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống của nhóm hộ giàu nhất gấp 7,1 lần so với

nhóm hộ nghèo nhất, trong đó chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 8,8 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 7,2 lần; chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 3,9 lần; chi đi lại và bưu điện gấp 12,1 lần; chi giáo dục gấp 5,2 lần; chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí gấp 69,8 lần⁽¹⁵⁾. Những hộ thuộc nhóm giàu nhất có điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, đồ dùng trong sinh hoạt tốt hơn, có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội chất lượng cao và có mức hưởng thụ văn hóa tinh thần, mức sống cao hơn so với nhóm hộ nghèo. Điều đó cho thấy, sự chênh lệch về mức chi tiêu giữa các nhóm đang có xu hướng tăng lên. Sự tăng mạnh của nó sẽ làm cho sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, giữa khu vực thành thị và nông thôn doãng ra, khoảng cách về mức sống ngày càng tăng.

Chi tiêu cho đời sống giữa hộ giàu nhất và hộ nghèo nhất có sự chênh lệch rất lớn. Khi còn nghèo, người dân thường dành phần lớn chi tiêu của hộ để đảm bảo nhu cầu ăn uống. Song khi mức sống được cải thiện thì chi tiêu cho nhu cầu ăn uống của người dân tăng về số tuyệt đối, nhưng tỷ trọng trong chi tiêu chung sẽ giảm do các hộ gia đình đã có khả năng để chi nhiều hơn cho các nhu cầu không phải ăn uống như: may mặc, nhà ở, đi lại, mua sắm đồ dùng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, văn hóa, du lịch... Các gia đình thuộc nhóm hộ trung bình, hộ khá và hộ giàu nhất chi tiêu nhiều hơn cho các nhu cầu ngoài ăn uống như: chi mua sắm thiết bị và đồ dùng gia đình từ 3,9% năm 1999 lên 8,1% năm 2002; 9,1% năm 2004 và năm 2006 là 9,2%; chi y tế và chăm sóc sức khỏe tăng từ 4,6% năm 1999 lên 5,6% năm 2002; 7% năm 2004 và 6,4% năm 2006; chi giáo dục tăng từ 4,6% năm 1999 lên 6,1% năm 2002; 6,3% năm 2004 và 6,4 năm 2006; chi đi lại và bưu điện tăng từ 6,6% năm 1999 lên 10% năm 2002; 11% năm 2004 và 11,9% năm 2006. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo còn được nhận biết qua hệ số GINI. Hệ số GINI phản ánh mức độ bất bình đẳng (chênh lệch) về chi tiêu hoặc thu nhập của dân số*. Hệ số GINI ở Việt Nam liên tục tăng: năm 1994 là 0,350; năm 1995 là 0,357; năm 1996 là 0,362; năm 1999 là 0,390; 2002 là 0,418; năm 2004 là 0,42 và năm 2006 là 0,42⁽¹⁶⁾. So với một số nước có thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhiều thì hệ số GINI của Việt Nam cũng ở mức thấp. Năm 1998 hệ số GINI của Thái Lan là 0,497; Philippin là 0,445; Trung Quốc là 0,403; Nga là 0,456⁽¹⁷⁾. Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập và chi tiêu có xu hướng tăng qua các năm. Sự tăng mạnh của nó thể hiện rõ nét sự PTXH và phân hóa giàu nghèo.

3. Phân tầng xã hội về tài sản và nhà ở

Phân tầng xã hội, ngoài việc đánh giá bằng các chỉ tiêu thu nhập, chi tiêu, còn được nhận biết thông qua nhà ở và tài sản trong gia đình. Những

* Hệ số này có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Khi hệ số GINI bằng 0 có nghĩa là không có sự chênh lệch về thu nhập và chi tiêu, sự bình đẳng đạt mức lý tưởng nhất. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch về thu nhập và chi tiêu càng lớn, sự bất bình đẳng càng tăng và bằng 1 khi có sự bất bình đẳng tuyệt đối.

chỉ tiêu này phản ánh rõ nét chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư và là tiêu chí khá rõ để đánh giá sự phân hóa giàu nghèo, PTXH. Trái ngược với các xu hướng được phản ánh bởi các chỉ tiêu đo lường mức sống khác, chỉ báo về nhà ở cho thấy mức sống dân cư đã tăng đáng kể trong những năm qua cả về số lượng và chất lượng. Diện tích nhà ở được cải thiện, bình quân một người có diện tích là 9,67 m² năm 1998 tăng lên 12,5 m² năm 2002 và 13,5 m² năm 2004. Tỷ lệ hộ sống ở nhà tạm đã giảm rất nhanh từ 51,41% năm 1993 xuống còn 25,91% năm 1998⁽¹⁸⁾, 24,6% năm 2002; 20,4% năm 2004 và 16,4% năm 2006. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố tăng từ 17,2% năm 2002 lên 20,8% năm 2004 và 23,7 năm 2006⁽¹⁹⁾. Tuy nhiên, có sự chênh lệch về chất lượng nhà ở giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm giàu - nghèo. Không có sự khác biệt lớn về diện tích sử dụng và diện tích ở bình quân đầu người, nhưng chất lượng nhà ở lại có sự khác biệt rất lớn. Toàn bộ nhà biệt thự đều thuộc về 40% hộ có thu nhập cao nhất. Nhóm hộ giàu nhất có 46% số hộ có nhà kiên cố, trong khi nhóm hộ nghèo nhất chỉ chiếm 7,5%. Ngược lại số nhà tạm và nhà khác thuộc nhóm hộ nghèo nhất cao gần gấp 5 lần nhóm hộ giàu nhất. Điều đó cho thấy, sự phân tầng về nhà ở giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo có một khoảng cách lớn, cao hơn rất nhiều so với phân tầng về thu nhập và chi tiêu (xem bảng 6).

Bảng 6: Loại nhà ở của các hộ gia đình theo 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

Loại nhà ở	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Nhà kiên cố	7,5	14,0	20,4	26,9	46,0
Nhà bán kiên cố	63,1	65,3	62,8	62,3	49,3
Nhà tạm và nhà khác	29,4	20,7	16,8	10,8	4,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *KSMS 2006*.

Sự phân bố nhà ở của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ giàu có sự khác biệt rất lớn, nó phản ánh sự phân hóa rõ nét giữa nhóm có thu nhập cao với nhóm có thu nhập thấp. Đa số những ngôi nhà tồi tàn, nhà tạm và thiếu điều kiện sinh hoạt cần thiết chủ yếu vẫn thuộc về nhóm hộ có thu nhập thấp và dưới trung bình chiếm hơn 50%, trong khi đó ở nhóm hộ giàu chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp 4,8%. Phần lớn nhà ở kiên cố với đầy đủ tiện nghi sinh hoạt chủ yếu thuộc sở hữu của nhóm hộ có thu nhập khá và giàu chiếm hơn 70%.

Trong những năm qua, tỷ lệ hộ có các loại tài sản có giá trị đã tăng lên đáng kể ở hầu hết các loại tài sản sử dụng trong sinh hoạt gia đình, nhất là những loại tài sản trước kia được coi là xa xỉ, đắt tiền thì nay đã trở thành những hàng hóa không thể thiếu đối với nhiều hộ gia đình và đã tăng một cách đột biến như: tỷ lệ hộ có xe máy tăng từ 10,6% năm 1993 lên 52,6% năm 2006; tỷ lệ hộ có ti vi màu tăng từ 9,1% năm 1993 lên 78,2% năm

2006; tỷ lệ hộ có điện thoại năm 1998 là 8,3% đến năm 2006 tăng lên 33,5% (xem bảng 7).

Bảng 7 : Tỷ lệ hộ có tài sản có giá trị qua các năm

Đơn vị tính: %

Loại tài sản	Năm				
	1993	1998	2002	2004	2006
Xe máy	10,67	23,82	32,33	44,22	52,68
Điện thoại	-	8,38	10,68	27,27	33,50
Máy vi tính	-	0,88	2,44	5,01	7,47
Ti vi màu	9,13	40,82	52,73	67,79	78,21
Đầu video	3,13	19,84	22,47	32,34	43,67
Dàn nghe nhạc các loại	1,6	5,95	5,77	10,28	12,64
Tủ lạnh	4,08	10,95	10,89	16,39	22,69
Máy điều hòa nhiệt độ	0,1	0,83	1,13	1,98	3,06
Máy giặt, sấy quần áo	0,31	2,82	3,79	6,21	9,25

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, KSMS 1992-1993, ĐTMS 1997-1998, ĐTMS 2002; KSMS 2004, KSMS 2006. [Ghi chú: Những ô có dấu (-) là những loại đồ dùng năm 1992-1993 không thu thập thông tin]).

Nhìn chung các loại tài sản có giá trị của hộ gia đình đã tăng lên đáng kể qua các năm, nhất là một số tài sản hiện đại như: máy vi tính năm 1998 là 0,8 tăng lên 7,47% năm 2006; máy điều hòa nhiệt độ năm 1993 là 0,1% tăng lên 3,0% năm 2006; máy giặt, sấy quần áo năm 1993 là 0,3% tăng lên 9,2% năm 2006. Ngoài việc tăng về số lượng thì giá trị tài sản của hộ cũng tăng lên rất nhiều, nó được thể hiện qua tỷ lệ hộ có các loại tài sản đắt tiền tăng lên. Trị giá tài sản có giá trị bình quân một hộ đạt 9,1 triệu đồng năm 2002 tăng lên 11,9 triệu đồng năm 2004, trong đó hộ thành thị đạt 22,5 triệu đồng, hộ nông thôn đạt 8,2 triệu đồng, hộ nghèo nhất đạt 3,2 triệu đồng, hộ giàu nhất đạt 26,7 triệu đồng, gấp 8,3 lần hộ nghèo nhất⁽²⁰⁾.

Khi so sánh các loại đồ dùng theo 5 nhóm thu nhập, kết quả khảo sát cho thấy sự chênh lệch giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo rõ nét. Phần lớn những tài sản đắt tiền, có giá trị sử dụng trong sinh hoạt gia đình đều thuộc về nhóm hộ giàu. Nhóm hộ nghèo ít có cơ hội được sử dụng các loại tài sản hiện đại đắt tiền như: ô tô, máy điều hòa nhiệt độ... và ngay cả những loại tài sản cần thiết trong sinh hoạt gia đình như: điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nước nóng, máy vi tính..., cũng chỉ chiếm một tỷ lệ thấp (xem bảng 8).

Bảng 8: Tỷ lệ hộ có tài sản theo 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

Loại tài sản	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Ô tô	-	-	0,02	0,04	0,62
Xe máy	24,9	41,5	57,0	81,9	127,0
Điện thoại	3,8	12,3	28,1	63,0	135,5
Máy vi tính	0,2	0,7	2,1	6,9	26,1
Ti vi màu	49,5	71,68	83,0	91,2	108,5
Đầu video	18,5	34,2	44,0	54,2	66,5
Dàn nghe nhạc các loại	3,5	6,6	10,3	15,2	25,9
Tủ lạnh	1,5	4,5	11,8	29,0	61,7
Bình tắm nước nóng	0,1	0,4	1,7	6,2	26,9
Máy điều hòa nhiệt độ	0,03	0,03	0,2	1,4	15,2
Máy giặt, sấy quần áo	0,2	0,7	2,0	8,2	32,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, KSMS 2006.

Như vậy, giá trị của các loại tài sản trong gia đình là tiêu chí phản ánh rõ nét sự PTXH và phân hóa giàu nghèo. Nhóm hộ giàu nhất sử hữu các loại tài sản hiện đại, có giá trị chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo: xe máy chiếm 127%; điện thoại 135%; ti vi màu 108%; đầu video 66% và tủ lạnh 61%, trong khi đó nhóm hộ nghèo chỉ chiếm một tỷ lệ thấp tương ứng là: 24%; 3,8%; 49%; 18% và 1,5%. Điều đó cho thấy, nhóm hộ giàu có mức sống cao hơn và dễ dàng thỏa mãn nhu cầu cuộc sống vật chất, tinh thần so với nhóm nghèo.

Trên thực tế, những hộ giàu có điều kiện để nâng cao mức sống và tham gia các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí, các thành viên trong gia đình có nhiều cơ hội tìm việc làm có thu nhập cao, có điều kiện học tập nâng cao trình độ. Cùng với những điều kiện đó, vị thế và uy tín của họ trong xã hội cũng được coi trọng. Ngược lại, những hộ nghèo do thiếu vốn, thiếu điều kiện học tập và chăm sóc sức khỏe, do đó nhiều người trong những hộ nghèo thường rơi vào tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp và trở thành nhóm xã hội yếu thế. “Tầng lớp nghèo ở Việt Nam có mức sống quá thấp, nói chung chưa đảm bảo các nhu cầu cơ bản tối thiểu và khó tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ xã hội chất lượng cao như: y tế, giáo dục...”⁽²¹⁾. Mặt khác, người nghèo không dễ tham gia các hoạt động văn hóa tinh thần bởi vì họ thiếu khả năng chi trả những loại dịch vụ đó như: du lịch, lễ hội văn hóa, mua sách báo... Như vậy, PTXH không chỉ phản ánh sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, tình trạng sức khỏe hay trình độ học vấn, mà quan trọng hơn, những chỉ số này còn có xu hướng thuận chiều và có mối tương quan với nhau. “Người giàu xem ra vừa có sức khỏe lẫn trình độ

học vấn tốt hơn những người khác. Người nghèo nhất trong nhóm nghèo dường như có số năm đi học ít nhất và chỉ số về sức khỏe cũng kém nhất⁽²²⁾.

Nhìn nhận PTXH một cách toàn diện theo chỉ số phát triển con người HDI (Human Development Index), ở Việt Nam đã có sự thay đổi đáng kể giữa trước và sau thời điểm đổi mới: năm 1985 chỉ số HDI là 0,580; năm 1990 là 0,602; năm 1998 là 0,671⁽²³⁾; năm 2003 là 0,704 và năm 2007 là 0,733. Mặc dù Việt Nam thuộc nhóm nước chậm phát triển và có mức thu nhập thấp, nhưng chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng lên qua các năm. Theo Báo cáo phát triển con người năm 2007 của Liên Hợp quốc, chỉ số HDI của Việt Nam là 0,733 xếp thứ 105/177 nước. Điều đó chứng tỏ rằng, sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua có xu hướng phục vụ sự phát triển con người, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội rõ nét hơn so với một số nước đang phát triển có GDP bình quân đầu người cao. Đây là thành quả của công cuộc đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo kể từ Đại hội VI đến nay.

* * *

Sau hai mươi năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và có sự thay đổi cơ bản, toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, đời sống của các tầng lớp nhân dân được cải thiện rõ rệt. Song, PTXH và phân hóa giàu nghèo ngày càng bộc lộ rõ nét, khoảng cách chênh lệch về thu nhập, chi tiêu và tài sản giữa nhóm giàu - nghèo có xu hướng tăng lên. Bức tranh toàn cảnh về PTXH ở Việt Nam hiện nay cho thấy, PTXH có cả mặt tích cực và mặt tiêu cực. Mặt tích cực của PTXH là thúc đẩy tính năng động xã hội trong mỗi cá nhân, mỗi nhóm xã hội, kích thích họ tìm kiếm và khai thác các cơ hội để làm giàu chính đáng nhằm nâng cao mức sống. Đồng thời cũng tạo ra sự ganh đua về kinh tế, sự vượt trội hoặc thấp kém về kinh tế ở từng cá nhân, gia đình và các nhóm xã hội, tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng quyết liệt nhằm sàng lọc, tuyển chọn ra những người có đủ năng lực và phẩm chất cần thiết để trở thành những thành viên của *nhóm xã hội vượt trội về kinh tế* - động lực cho sự phát triển của một ngành, một lĩnh vực, một địa phương hay cả đất nước.

Mặt tiêu cực của PTXH thể hiện một cách bột phát, cực đoan đã và đang đặt ra nhiều vấn đề mà xã hội phải quan tâm đến. Đó là sự phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về mức sống ngày càng gia tăng. Sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo đôi khi đến mức tương phản thành hai cực trong xã hội đang trở thành vấn đề cần phải giải quyết, đó là sự xuất hiện những hộ gia đình nghèo - *nhóm xã hội yếu thế* trong cơ chế thị trường. Phần lớn những hộ nghèo là do đông con, thiếu việc làm, thiếu đất sản xuất, thiếu điều kiện chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội cơ bản khác, thậm chí không ít người do không biết cách làm ăn đã bị cơ chế thị trường đào thải và rơi vào tình trạng bần cùng hóa cần phải có sự giúp đỡ của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Mặt khác, bên cạnh những cá nhân, các nhóm xã hội biết làm giàu chân chính, hợp pháp vẫn còn tồn tại không ít những kẻ làm giàu phi pháp, bất chấp

pháp luật và đạo đức như: buôn gian, bán lận, lừa đảo... Trong bộ máy nhà nước, một bộ phận cán bộ, công chức có những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức và lối sống đang dựa vào vị thế và quyền lực được giao để tham nhũng, thu lợi bất chính cho bản thân. Những hiện tượng tiêu cực đó đã làm gia tăng sự PTXH một cách không bình thường, gây ra bất bình đẳng trong xã hội.

Thực tiễn trên cho thấy, đã đến lúc chúng ta phải tìm ra cơ chế thích hợp hạn chế mặt tiêu cực và phát huy mặt tích cực của PTXH nhằm phát hiện ra những nhóm xã hội ưu trội, những cá nhân ưu tú có trình độ, năng lực lãnh đạo, quản lý và sản xuất, kinh doanh giỏi, từ đó có chính sách thu hút, sắp xếp họ vào những vị trí phù hợp để phát huy tốt nhất tiềm năng trí tuệ và nguồn lực con người, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới. Đồng thời, khuyến khích họ làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo và coi việc một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển. Tuy nhiên, cần gắn chặt phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, đồng thời phải đối chiếu với những nguyên tắc, chỉ báo, chuẩn mực của công bằng xã hội và đặt nó trong một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp của đất nước vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*.

Chú thích

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 85.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 64.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr63.
4. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): *Triển vọng Châu Á 2007*, Hà Nội, 2008.
5. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2006, tr 30.
6. Tổng cục Thống kê, *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997- 1998*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000, tr.263.
7. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006*, Hà Nội, 2007, tr 3; tr 2.
8. Lê Hữu Nghĩa (chủ biên), *Dân số và Phát triển - Một số vấn đề cơ bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 196.
9. Tổng cục Thống kê, *ĐTMS 2002, Sdd*, tr 25.
10. Tổng cục Thống kê, *KSMS 2006, Sdd*, tr 4.
11. 13. Tổng cục Thống kê, *KSMS 2006, Sdd*, tr 4; tr 4-5.
12. Tổng cục Thống kê, *ĐTMS 2002, Sdd*, tr 22.
14. Tổng cục Thống kê, *KSMS 2006, Sdd*, tr 4-5.
15. Tổng cục Thống kê, *KSMS 2006, Sdd*, tr 3.

16. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên), *20 năm đổi mới thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và phát triển văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr 178.
17. Tổng cục Thống kê, *ĐTMS 1997- 1998, Sdd*, tr 343.
18. Tổng cục Thống kê, *KSMS 2006, Sdd*, tr 7.
19. Tổng cục Thống kê, *KSMS 2004, Sdd*, tr 38-39.
20. Nguyễn Thị Hằng, Lê Duy Đồng, *Phân phối và phân hoá giàu nghèo sau 20 năm đổi mới*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2005, tr 183.
21. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Thế giới 2006: *Công bằng và Phát triển*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005, tr 107.
22. UNDP, *Humam Development Repot 2000*, New York: Oxford University Press, 2000, tr 180.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
4. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên), *20 năm đổi mới thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và phát triển văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
5. Nguyễn Thị Hằng, Lê Duy Đồng, *Phân phối và phân hóa giàu nghèo sau 20 năm đổi mới*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2005.
6. Trịnh Duy Luân, “*Vấn đề phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay: Nhìn lại một số khía cạnh phương pháp luận từ cách tiếp cận xã hội học*”, Tạp chí Xã hội học số 3/2004.
7. Lê Hữu Nghĩa (chủ biên), *Dân số và Phát triển - Một số vấn đề cơ bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
8. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Thế giới 2006: *Công bằng và Phát triển*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.
9. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): *Triển vọng Châu Á 2007*, Hà Nội, 2008.
10. Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
11. Tổng cục Thống kê, *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997- 1998*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
12. Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004.
13. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2006.
14. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006*, Hà Nội, 2007.
15. UNDP, *Humam Development Repot 2000*, New York: Oxford University Press, 2000.